TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚC THỌ** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 10 – 3 - 2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Xuân T

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Học và ông Lê Xuân Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Khuất Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 143/2022/TLST- HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc "tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2023/QĐXX-HNGĐ ngày 24/02/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đỗ Thị N**, sinh năm 1990. Nơi cư trú: Thôn Ngoại, xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Thôn Ngoại, xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của chị Đỗ Thị N là nguyên đơn trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Văn T là tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ ngày 25/8/2010. Sau khi cưới chị về gia đình anh T làm ăn chung sống. Vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn là do anh T không chịu tu trí làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Chị khuyên bảo anh T, anh lại xúc phạm và chửi chị. Cuộc sống hôn nhân mệt mỏi, không tìm thấy tiếng nói chung nên từ tháng 09 năm 2022, chị đã ra ngoài thuê nhà trọ ở. Anh T có gọi điện cho chị về, chị không nghe điện thoại thì anh nhắn tin chởi bới, xúc phạm chị. Xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau nên chị xin ly hôn anh T để ổn định cuộc sống cho cả hai.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Đỗ Bảo T, sinh ngày 12/12/2010; cháu Nguyễn Đăng Đ, sinh ngày 27/01/2012 và cháu Nguyễn

Đỗ Thái N, sinh ngày 30/01/2017. Ly hôn, chị nhận nuôi cháu N; còn cháu T, cháu Đ để anh T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Không có

* Bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị N là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ ngày 25/8/2010. Anh thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân vợ chồng có nảy sinh mâu thuẫn, anh có chửi và xúc phạm chị N nhưng đấy chỉ là lúc anh tức giận còn anh vẫn thương yêu chị N. Từ năm 2021 chị N ít nói chuyện với anh, buổi tối đi làm về chị N chỉ sử dụng điện thoại. Năm 2022 anh đi mổ tim và bị đau chân không đi làm được, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn. Từ tháng 09/2022 chị N đã đi thuê nhà ở chỗ khác. Anh có đến nhà trọ để gọi chị N về nhưng chị đóng cửa, gọi điện thoại chị N không nghe máy. Chị N có đơn xin ly hôn, anh không đồng ý, anh vẫn còn tình cảm với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là cháu Nguyễn Đỗ Bảo T, sinh ngày 12/12/2010; cháu Nguyễn Đăng Đ, sinh ngày 27/01/2012 và cháu Nguyễn Đỗ Thái N, sinh ngày 30/01/2017. Nếu phải ly hôn, anh nhận nuôi cháu T và cháu Đ; chị N nuôi dưỡng cháu N. Hiện anh đang đi làm kính tại huyện Thạch Thất, thu nhập bình quân khoảng 15.000.000đồng/tháng đảm bảo cuộc sống của cả 03 bố con. Nếu được nuôi cả 02 con, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Anh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã T thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; việc chấp hành pháp luật của các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị N. Chị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Đỗ Bảo T, sinh ngày 12/12/2010; cháu Nguyễn Đăng Đ, sinh ngày 27/01/2012 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Đỗ Thái N, sinh ngày 30/01/2017 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung: Không có. Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Đỗ Thị N có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ và quan hệ tranh chấp về ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ đã thụ lý đơn khởi kiện của chị Đỗ Thị N, đã thực hiện đầy đủ trình tự theo Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật đối với các bên đương sự trong vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các phiên họp, phiên hòa giải nhưng đương sự không Đ tụ và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

[2]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đỗ Thị N và anh Nguyễn Văn T trên cơ sở kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 25/8/2010 tại Ủy ban nhân dân xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ nên xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T là do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống hàng ngày, không có tiếng nói chung trong việc làm kinh tế. Từ tháng 09/2022 chị N đã thuê nhà trọ ở riêng, vợ chồng đang sống ly thân. Chị N cho rằng, anh T không tu trí làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con, vợ chồng cãi nhau là anh xúc phạm chị. Theo anh T, cuộc sống hôn nhân vợ chồng có mâu thuẫn, anh có chửi và xúc phạm chị N, không còn quan tâm đến nhau nhưng anh không đồng ý ly hôn. Xét thấy, quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị N không còn gắn bó, không tin tưởng nhau, vợ chồng đã sống ly thân. Mặc dù, anh T mong muốn vợ chồng Đ tụ, Tòa án đã hòa giải nhiều lần và cho thêm thời gian để cải thiện cuộc sống hôn nhân vợ chồng nhưng anh T cũng không đưa ra được biện pháp nào để thay đổi tình cảm. Như vậy, hôn nhân của anh T và chị N đang tồn tại nhưng không có hạnh phúc nên không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt. Căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

Về con chung: Anh T, chị N có 03 con chung cháu Nguyễn Đỗ Bảo T, sinh ngày 12/12/2010; cháu Nguyễn Đăng Đ, sinh ngày 27/01/2012 và cháu Nguyễn Đỗ Thái N, sinh ngày 30/01/2017. Ly hôn, chị N, anh T cùng thống nhất: anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu Đ; chị N trực tiếp nuôi cháu N. Kể từ khi anh T chị N sống ly thân cho đến nay, cháu T và cháu Đ có lúc cháu về nhà với anh T, có lúc cháu sang nhà trọ của chị N. Chị N, anh T cùng thỏa thuận ly hôn anh T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con còn chị N nuôi dưỡng 01 con; hơn nữa, cháu T, cháu Đ đều có nguyện vọng được ở với anh T. Anh T đi làm thu nhập bình quân 15 triệu đồng/tháng, có nhà đất, nơi ở ổn định. Xét thấy, việc thỏa thuận của anh T và chị N về việc nuôi con chung sau khi ly hôn không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và cũng là nguyện vọng của các con; đồng thời để ổn định về chỗ ở, môi trường sống, học tập và điều kiện kinh tế sinh hoạt của các

con chưa thành niên nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự; giao cho anh T nuôi dưỡng cháu T, cháu Đ; chị N nuôi dưỡng cháu N vào thời điểm hiện tại sẽ phù hợp hơn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Về tài sản chung và nợ: Anh T, chị N đều xác định không có.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn của chị Đỗ Thị N.

1.1. Chị Đỗ Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Anh T, chị N có 03 con chung là cháu Nguyễn Đỗ Bảo T, sinh ngày 12/12/2010; cháu Nguyễn Đăng Đ, sinh ngày 27/01/2012 và cháu Nguyễn Đỗ Thái N, sinh ngày 30/01/2017.

Giao cháu Nguyễn Đỗ Bảo T và cháu Nguyễn Đăng Đ cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Đỗ Thái N cho chị Đỗ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị N cho đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Anh T, chị N đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

1.4. Về tài sản chung và nợ: Không có.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0040378 ngày 29/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phúc Thọ;
- Chi cục THADS huyện Phúc Thọ;
- TAND thành phố Hà Nội;
- UBND xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Xuân T